TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST
Ngày 25-02-2022
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Mỹ;

Ông Nguyễn Văn Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1986; hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã C, huyện C1, tỉnh T; địa chỉ liên hệ: Số 522/30 Quốc lộ 1K, khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh B; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Ông L, sinh năm 1978; Quốc tịch: Trung Quốc (ĐL); Địa chỉ: Lầu 1, số 11, hẻm 71, khu 3, đường B, quận T, thành phố Đ, ĐL, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 3 năm 2021 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn (bà Nguyễn Thị B) trình bày*:

Bà B và ông L là vợ chồng, tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20 tháng 02 năm 2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp (vào Sổ đăng ký kết hôn số 08/2008, quyển số 01/2007). Sau khi kết hôn, ông L về ĐL sinh sống, bà B có theo ông L về ĐL sinh sống một thời gian ngắn. Đến tháng 10/2008, bà B trở về Việt Nam sinh sống; từ đó đến nay, bà B và ông L không còn liên lạc gì với nhau, không có thời gian gần gũi, quan tâm, chăm sóc nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà B và ông L không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn (ông L)* đã được Tòa án tiến hành thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo đúng quy định pháp luật nhưng không thu thập được ý kiến của ông L.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà B vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông L vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

Về nội dung vụ án: Bà B và ông L tuy kết hôn với nhau nhưng chung sống với nhau trong một thời gian ngắn rồi sống ly thân từ tháng 10/2008. Bà B về Việt Nam sinh sống, ông L vẫn ở lại ĐL sinh sống, cả hai không còn liên lạc quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho nguyên đơn ly hôn với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông L. Bị đơn ông L, quốc tịch: Trung Quốc (ĐL) có địa chỉ: Lầu 1, số 11, hẻm 71, khu 3, dường B, quận T, thành phố Đ, ĐL nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 37, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn. Đối với ông L đã được Tòa án tiến hành thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông L không gửi ý kiến bằng văn bản và không có mặt tại phiên tòa để trình bày ý kiến của mình. Do đó, căn cứ khoản 6 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt ông L. Bà B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ Điều 288 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà B.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà B): Bà B và ông L kết hôn với nhau và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20 tháng 02 năm 2008 do

Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp (vào Sổ đăng ký kết hôn số 08/2008, quyển số 01/2007) nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, bà B và ông L chỉ chung sống với nhau ở ĐL được một thời gian ngắn thì bà B về Việt Nam sinh sống cho đến nay; từ đó vợ chồng không có thời gian gần gũi, quan tâm, chăm sóc nhau. Nhận thấy bà B và ông L đã vi phạm quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; tình cảm vợ chồng giữa bà B và ông L không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông L là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà B xác định không có con chung với ông L nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án, thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Bà B phải chịu.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 37, 39, 147, 153, 266, 474 và 477 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 19, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với ông L về việc "tranh chấp ly hôn":

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B ly hôn với ông L.

1.2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0044948 ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

3. Về chi phí, lệ phí ủy thác tư pháp:

3.1. Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), được trừ vào 200.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0030803 ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

3.2. Về chi phí ủy thác tư pháp và chi phí dịch thuật: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 3.500.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp. Bà B đã thực hiện xong.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp pháp theo quy định của pháp luật; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh T;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đoàn Hoài Trí